

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1048/CV-ĐOBC
V/v: Công bố BCTC bán niên 2016 đã soát xét

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)
2. Mã chứng khoán: PXT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
4. Điện thoại: (064) 3835 888 Fax: (064) 3835 883
5. Website: www.pvc-pt.vn
6. Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí xin được Công bố Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2016 đã được soát xét bao gồm các nội dung sau:

- Bảng Cân đối Kế toán tại thời điểm 30/06/2016.
- Báo cáo Kết quả Hoạt động Sản xuất Kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016.
- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ 6 tháng đầu năm 2016.
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu Tài chính	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2016	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2015	Tăng (+)/Giảm(-) (%)
Doanh thu thuần	300.076.121.283	83.363.622.300	259%
Lợi nhuận sau thuế	22.913.478.336	1.298.803.739	1.664%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Minh Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

1125
ING
NHIỆM
LO
T I
DA -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lập Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Châu	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Châu	Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: *214* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lỗ lũy kế của Công ty là 143.214.196.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 166.127.675.118 VND), nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.001.845.807 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.383.960.663 VND) và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2016 là âm 17.667.582.242 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan tới vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất tại 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ các sự kiện không chắc chắn này.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.007.903.896	192.096.497.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.715.952.113	57.059.875.611
1. Tiền	111		10.173.596.421	16.009.257.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.542.355.692	41.050.618.480
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.841.497.827	44.957.451.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	205.043.156.039	43.069.868.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.305.063.903	978.159.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	34.015.983.736	31.269.904.896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.522.705.851)	(30.360.482.474)
III. Hàng tồn kho	140	9	79.256.860.595	88.834.254.877
1. Hàng tồn kho	141		104.369.385.030	110.765.081.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.112.524.435)	(21.930.826.947)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.193.593.361	1.244.915.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	994.008.944	1.236.281.195
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	8.634.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	199.584.417	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.527.882.879	79.118.682.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.828.482.343	2.168.366.742
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.828.482.343	2.168.366.742
II. Tài sản cố định	220		64.699.042.474	63.669.788.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.795.138.201	63.579.922.215
- Nguyên giá	222		137.328.831.132	139.780.499.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.533.692.931)	(76.200.577.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.830.887.598	-
- Nguyên giá	225		4.927.415.332	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(96.527.734)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	73.016.675	89.866.673
- Nguyên giá	228		357.562.000	357.562.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284.545.325)	(267.695.327)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	4.407.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.407.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.593.358.062	13.280.526.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.593.358.062	13.280.526.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		424.535.786.775	271.215.179.986

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.614.563.091	222.207.434.638
I. Nợ ngắn hạn	310		340.009.749.703	213.480.458.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	107.581.864.254	86.867.595.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	33.602.539.982	5.911.235.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.662.348.245	14.719.676.116
4. Phải trả người lao động	314		86.137.509.887	15.926.073.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	68.744.738.804	64.519.042.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.904.318.445	16.540.186.884
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	19.841.980.348	8.395.298.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.449.738	601.349.738
II. Nợ dài hạn	330		12.604.813.388	8.726.976.463
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.906.504.056	8.726.976.463
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.698.309.332	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.921.223.684	49.007.745.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	71.921.223.684	49.007.745.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. Lỗ lũy kế	421		(143.214.196.782)	(166.127.675.118)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(166.127.675.118)	(199.809.283.092)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.913.478.336	33.681.607.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		424.535.786.875	271.215.179.986


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	300.076.121.283	83.363.622.300
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	256.882.229.650	69.509.744.177
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.193.891.633	13.853.878.123
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.046.479.599	1.060.063.374
5. Chi phí tài chính	22		1.461.832.422	3.181.932.342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.461.832.422	3.181.932.342
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.560.173.862	10.476.540.581
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		24.218.364.948	1.255.468.574
8. Thu nhập khác	31		3.479.885.954	406.514.155
9. Chi phí khác	32		4.784.772.566	363.178.991
10. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.304.886.612)	43.335.164
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.913.478.336	1.298.803.738
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		22.913.478.336	1.298.803.738
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.146	65


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.913.478.336	1.298.803.738
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	4.813.896.256	5.731.910.888
Các khoản dự phòng	03	3.343.920.865	(19.917.232.808)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.638.616.445)	(1.056.692.811)
Chi phí lãi vay	06	1.461.832.422	3.181.932.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.894.511.434	(10.761.278.651)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(164.599.733.761)	(24.228.919.397)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.395.696.794	16.685.452.117
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.175.170.100	58.832.068.007
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.070.558.967)	104.392.302
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.973.751.967)	(245.165.146)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.422.015.875)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(66.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.667.582.242)	40.386.549.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.894.541.807)	(1.708.861.363)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.643.528.811	-
3. Thu lãi tiền gửi	27	948.462.384	799.926.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.302.550.612)	(908.934.480)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	34.647.992.383	12.894.689.769
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.886.668.053)	(14.441.224.969)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.135.114.974)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.626.209.356	(1.546.535.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.343.923.498)	37.931.079.552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.059.875.611	30.540.856.733
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	48.715.952.113	68.471.936.285


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, tương ứng với 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 781 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 853).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp:

- Xí nghiệp Xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lỗ lũy kế của Công ty là 143.214.196.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 166.127.675.118 VND), nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.001.845.807 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.383.960.663 VND) và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2016 là âm 17.667.582.242 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính kèm giữa niên độ theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>
	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình sửa chữa giàn mà Công ty thi công.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	80.806.143	98.878.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.092.790.278	15.910.378.546
Các khoản tương đương tiền (i)	38.542.355.692	41.050.618.480
	48.715.952.113	57.059.875.611

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	72.219.966.367	27.159.915.933
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	46.860.777.777	7.089.411.042
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	12.008.570.947	9.979.386.440
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.877.804.406	5.023.187.804
Các khách hàng khác	5.472.813.237	5.067.930.647
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	132.823.189.672	15.909.952.946
	205.043.156.039	43.069.868.879

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.539.471.710	4.793.392.870
Tạm ứng	1.358.412.179	980.471.299
Ký cược, ký quỹ	1.960.083.993	1.030.005.213
Phải thu khác	4.220.975.538	2.782.916.358
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	26.476.512.026	26.476.512.026
	34.015.983.736	31.269.904.896
c. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.828.482.343	2.168.366.742
	1.828.482.343	2.168.366.742

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	-	384.965.684	-
Các đối tượng khác	2.660.619.360	-	2.521.879.346	23.483.363
	30.522.705.851	-	30.383.965.837	23.483.363

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.931.416.221	422.013.000	2.214.376.422	499.331.847
Công cụ, dụng cụ	3.700.978.970	-	4.620.458.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98.736.989.839	24.690.511.435	103.930.246.643	21.431.495.100
	104.369.385.030	25.112.524.435	110.765.081.824	21.930.826.947

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 422.013.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 499.331.847 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	988.140.638	1.236.281.195
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.868.306	-
	994.008.944	1.236.281.195
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	10.463.615.463	10.259.403.008
Lợi thế kinh doanh	1.858.589.000	2.117.927.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.271.153.599	903.196.836
	14.593.358.062	13.280.526.844

11.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015 VND	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016 VND
		Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	199.584.417	199.584.417
Cộng	-	-	199.584.417	199.584.417
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.134.724.690	16.972.655.091	20.609.314.170	6.498.065.611
- Thuế GTGT đầu ra	10.134.724.690	16.972.655.091	20.609.314.170	6.498.065.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.431.458	-	3.222.431.458	-
Các loại thuế khác	1.362.519.968	595.739.321	793.976.655	1.164.282.634
Thuế thu nhập cá nhân	101.340.806	332.611.549	309.439.111	124.513.244
Thuế khác	1.261.179.162	263.127.772	484.537.544	1.039.769.390
Cộng	14.719.676.116	17.568.394.412	24.625.722.283	7.662.348.245

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	50.701.699.635	42.076.707.589	46.024.870.625	977.221.672	139.780.499.521
Mua sắm mới	-	926.581.475	-	40.545.000	967.126.475
Thanh lý, nhượng bán	(35.930.000)	(3.189.312.090)	(193.552.774)	-	(3.418.794.864)
Tại ngày 30/6/2016	50.665.769.635	39.813.976.974	45.831.317.851	1.017.766.672	137.328.831.132
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	7.071.368.814	37.755.112.190	30.518.193.984	855.902.318	76.200.577.306
Trích khấu hao trong kỳ	897.513.624	1.003.660.211	2.770.498.932	28.845.757	4.700.518.524
Thanh lý, nhượng bán	(35.930.000)	(3.137.920.125)	(193.552.774)	-	(3.367.402.899)
Tại ngày 30/6/2016	7.932.952.438	35.620.852.276	33.095.140.142	884.748.075	77.533.692.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	42.732.817.197	4.193.124.698	12.736.177.709	133.018.597	59.795.138.201
Tại ngày 31/12/2015	43.630.330.821	4.321.595.399	15.506.676.641	121.319.354	63.579.922.215

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.677.760.379 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 33.614.192.111 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	4.927.415.332	4.927.415.332
Tại ngày 30/6/2016	4.927.415.332	4.927.415.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Khấu hao trong kỳ	96.527.734	96.527.734
Tại ngày 30/6/2016	96.527.734	96.527.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2016	4.830.887.598	4.830.887.598
Tại ngày 31/12/2015	-	-

Theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	357.562.000	357.562.000
Tại ngày 30/6/2016	357.562.000	357.562.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	267.695.327	267.695.327
Trích khấu hao trong kỳ	16.849.998	16.849.998
Tại ngày 30/6/2016	284.545.325	284.545.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2016	73.016.675	73.016.675
Tại ngày 31/12/2015	89.866.673	89.866.673

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 189.062.000 VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	4.407.000.000	-
<i>Trong đó:</i>		
- Quyền sử dụng đất tại số 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	4.407.000.000	-
	4.407.000.000	-

- (i) Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí mua quyền sử dụng đất tại 35G, đường 30/4, phường 9, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, quyền sử dụng đất trên đã hết hạn và Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sử dụng. Việc chuyển quyền sử dụng trên thành công hay không phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	93.074.038.560	93.074.038.560	76.757.791.325	76.757.791.325
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	8.386.662.991	8.386.662.991	1.593.452.863	1.593.452.863
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON (*)	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	6.085.378.509	6.085.378.509	4.998.852.881	4.998.852.881
Công ty Cổ phần Lisemco	5.586.486.187	5.586.486.187	7.342.237.511	7.342.237.511
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (*)	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Các đối tượng khác	62.196.019.316	62.196.019.316	52.003.756.513	52.003.756.513
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	14.507.825.694	14.507.825.694	10.109.804.333	10.109.804.333
	107.581.864.254	107.581.864.254	86.867.595.658	86.867.595.658

(*) Các khoản phải trả người bán này đã quá hạn thanh toán.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22.058.067.411	4.886.292.259
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	16.243.176.251	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.812.163.888	3.910.229.532
Các đối tượng khác	2.727.272	976.062.727
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	11.544.472.571	1.024.943.400
	33.602.539.982	5.911.235.659

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	66.256.043.349	63.947.882.196
Lãi vay phải trả	35.358.971	28.856.710
Chi phí phải trả khác	2.453.336.484	542.303.424
	<u>68.744.738.804</u>	<u>64.519.042.330</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bảng khoán với tổng số tiền là 781.555.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 795.830.303 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả (i)	5.486.647.366	7.005.069.172
Kinh phí công đoàn	1.053.978.861	1.002.038.696
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.847.924.426	1.226.513.317
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127.128.640	127.128.640
Các khoản phải trả khác	7.388.639.152	7.179.437.059
	<u>15.904.318.445</u>	<u>16.540.186.884</u>

- (i) Số dư lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện lãi vay và lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã quá hạn nhưng Công ty chưa thanh toán.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.492.573.494	4.492.573.494	29.421.857.665	19.906.668.053	14.007.763.106	14.007.763.106
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (ii)	4.482.573.494	4.482.573.494	29.421.857.665	19.906.668.053	13.997.763.106	13.997.763.106
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	3.902.725.091	3.902.725.091	1.866.976.463	980.000.000	4.789.701.554	4.789.701.554
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	-	-	2.179.630.662	1.135.114.974	1.044.515.688	1.044.515.688
Cộng	8.395.298.585	8.395.298.585	33.468.464.790	22.021.783.027	19.841.980.348	19.841.980.348

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVcomBank Vũng Tàu) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDTDHM-TC DK-CNV T. TD & QLTD ngày 14 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND, giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn trả gốc là 6 tháng kể từ ngày nhận kế ước vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất ngắn hạn do PVcomBank Vũng Tàu công bố tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, gốc vay quá hạn thanh toán là 10.000.000 VND.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn	12.629.701.554	12.629.701.554	-	980.000.000	11.649.701.554	11.649.701.554
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	12.629.701.554	12.629.701.554	-	980.000.000	11.649.701.554	11.649.701.554
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	5.226.134.718	1.135.114.974	4.091.019.744	4.091.019.744
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	-	-	5.226.134.718	1.135.114.974	4.091.019.744	4.091.019.744
Cộng	12.629.701.554	12.629.701.554	5.226.134.718	2.115.114.974	15.740.721.298	15.740.721.298
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>						
	3.902.725.091				5.834.217.242	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>						
	8.726.976.463				9.906.504.056	

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Thuê tài chính 02 chiếc xe Toyota Land Cruiser Prado ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 ngày 19 tháng 5 năm 2016. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.789.701.554	3.902.725.091
Trong năm thứ hai	1.960.000.000	8.726.976.463
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.900.000.000	-
	<u>11.649.701.554</u>	<u>12.629.701.554</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.789.701.554	3.902.725.091
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.860.000.000</u>	<u>8.726.976.463</u>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.044.515.688	-
Trong năm thứ hai	1.044.515.688	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.001.988.368	-
	<u>4.091.019.744</u>	<u>-</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.044.515.688	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.046.504.056</u>	<u>-</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(199.809.283.092)	15.326.137.374
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.298.803.738	1.298.803.738
Số dư tại ngày 30/6/2015	<u>200.000.000.000</u>	<u>150.826.415</u>	<u>14.984.594.051</u>	<u>(198.510.479.354)</u>	<u>16.624.941.112</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2016	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(166.127.675.118)	49.007.745.348
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22.913.478.336	22.913.478.336
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>200.000.000.000</u>	<u>150.826.415</u>	<u>14.984.594.051</u>	<u>(143.214.196.782)</u>	<u>71.921.223.684</u>

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5		Vốn đã góp 30/6/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

	30/6/2016	31/12/2015
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	300.047.241.796	81.620.784.183
Doanh thu hoạt động khác	28.879.487	1.742.838.117
	300.076.121.283	83.363.622.300
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	238.974.465.327	42.809.362.321

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	256.873.321.992	69.419.897.527
Giá vốn hoạt động khác	8.907.658	89.846.650
	256.882.229.650	69.509.744.177

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.831.573.389	25.036.696.862
Chi phí nhân công	63.746.564.780	34.681.403.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.813.896.256	5.731.910.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.138.102.041	15.804.389.679
Chi phí khác bằng tiền	8.375.089.377	1.206.862.603
	266.905.225.843	82.461.263.215

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.495.178.738	6.798.907.666
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	192.780.263	155.588.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.064.103.977	1.167.739.191
Chi phí thuế, phí và lệ phí	409.029.251	31.129.932
Chi phí dự phòng	162.223.377	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.380.524.966	2.103.219.056
Chi phí tiếp khách, hội nghị, quảng cáo	787.644.833	297.294.219
Chi phí khác	68.688.457	28.876.435
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(106.214.621)
	18.560.173.862	10.476.540.581

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	22.913.478.336	1.298.803.738
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.336.236.084	-
Thu nhập chịu thuế	<u>26.249.714.420</u>	<u>1.298.803.738</u>
Lỗi năm trước mang sang	(26.249.714.420)	(1.298.803.738)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗi tính thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2013	Chưa quyết toán	31.548.735.854	31.548.735.854	-	-	2018
2014	Chưa quyết toán	194.977.513.168	52.387.169.280	-	142.590.343.888	2019
		<u>226.526.249.022</u>	<u>83.935.905.134</u>	-	<u>142.590.343.888</u>	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính giữa niên độ vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ tính thuế trên là không chắc chắn.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	22.913.478.336	1.298.803.738
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.913.478.336	1.298.803.738
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.146	65

30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (“Petroland”) với số tiền khoảng 5,3 tỷ đồng liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland Thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower của Petroland làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến việc này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 128.766.364.524 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 12,8 tỷ VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng cho Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp có thể có liên quan đến việc này.

31. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 24 tháng 10 năm 2014, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12014/197/HĐHM-LPB-PVCPT với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (Lietvietpostbank Đông Đô). Hạn mức tín dụng chung là 470.000.000.000 VND, bao gồm hạn mức bảo lãnh là 170.000.000.000 VND và hạn mức cho vay là 300.000.000 VND. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công 03 gói thầu thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất cho vay xác định theo thỏa thuận của hai bên và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký với LILAMA/PVC và các tài sản được quy định trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197B/BĐ ngày 17 tháng 11 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197A/PL-BĐ ngày 25 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Lienvietpostbank Đông Đô. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hợp đồng hạn mức tín dụng này chưa được giải ngân.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	29.748.484.404	17.122.275.048
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	48.715.952.113	57.059.875.611
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>71.921.223.684</u>	<u>49.007.745.348</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.715.952.113	57.059.875.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.825.444.557	41.354.265.173
Tổng cộng	<u>251.541.396.670</u>	<u>98.414.140.784</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	29.748.484.404	17.122.275.048
Phải trả người bán và phải trả khác	110.166.608.333	91.644.112.817
Chi phí phải trả	68.744.738.804	64.519.042.330
Tổng cộng	<u>208.659.831.541</u>	<u>173.285.430.195</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ thay đổi tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	(297.384.844)
VND	-200	297.384.844
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(321.014.233)
VND	-200	321.014.233

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.715.952.113	-	48.715.952.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	200.996.962.214	1.828.482.343	202.825.444.557
Tổng cộng	249.712.914.327	1.828.482.343	251.541.396.670
30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	19.841.980.348	9.906.504.056	29.748.484.404
Phải trả người bán và phải trả khác	110.166.608.333	-	110.166.608.333
Chi phí phải trả	68.744.738.804	-	68.744.738.804
Tổng cộng	198.753.327.485	9.906.504.056	208.659.831.541
Chênh lệch thanh khoản thuần	50.959.586.842	(8.078.021.713)	42.881.565.129
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.059.875.611	-	57.059.875.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.185.898.431	2.168.366.742	41.354.265.173
Tổng cộng	96.245.774.042	2.168.366.742	98.414.140.784
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	8.395.298.585	8.726.976.463	17.122.275.048
Phải trả người bán và phải trả khác	91.644.112.817	-	91.644.112.817
Chi phí phải trả	64.519.042.330	-	64.519.042.330
Tổng cộng	164.558.453.732	8.726.976.463	173.285.430.195
Chênh lệch thanh khoản thuần	(68.312.679.690)	(6.558.609.721)	(74.871.289.411)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.974.465.327	42.809.362.321
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	194.583.832.880	11.291.965.569
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	28.102.237.153	20.680.421.478
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.121.776.294	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	2.166.619.000	10.391.613.612
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	-	445.361.662
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác	8.286.605.641	905.925.254
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	6.089.867.580	54.545.455
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.518.041.097	841.744.141
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	678.696.964	-
	-	9.635.658
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí		

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132.823.189.672	15.909.952.946
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	112.146.095.180	4.475.164.627
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.196.027.662	2.169.637.046
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	1.240.606.041	2.383.280.898
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.012.733.063	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	586.498.958	586.498.958
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	1.553.441.480
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	908.798.705
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	621.666.025
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	570.236.439
Phải thu ngắn hạn khác	26.476.512.026	26.476.512.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả người bán ngắn hạn	14.507.825.694	10.109.804.333
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	5.094.888.072	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	5.831.379.494
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.477.103.404	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	924.836.664	1.024.836.664
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	766.961.011	766.961.011
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	587.146.864	331.888.156
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	332.815.520	432.815.520
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	142.181.490	142.181.490
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.186.039	1.186.039
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.544.472.571	1.024.943.400
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.875.616.515	1.024.943.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	668.856.056	-
Phải trả ngắn hạn khác	5.486.647.366	5.485.661.533
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.486.647.366	5.485.661.533
Vay và nợ thuê tài chính	10.000.000	10.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000	10.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	1.154.111.307	1.247.758.367

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Châu
Giám đốc